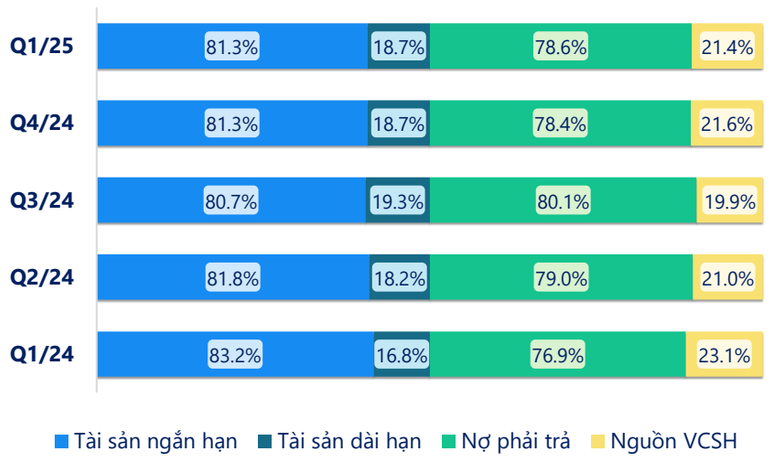
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,090
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,981
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,750
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
P/E	21.4
EPS	321

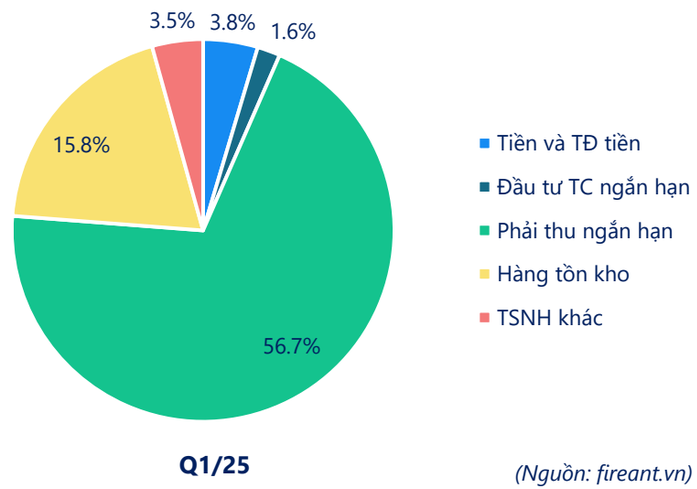
	YTD	1T	3T	6T
HU1	20.5%	18.4%	14.5%	13.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



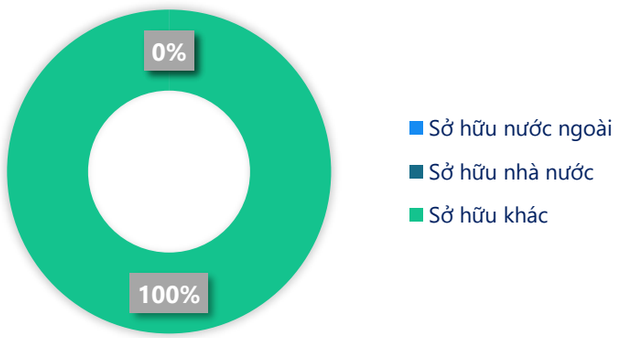
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



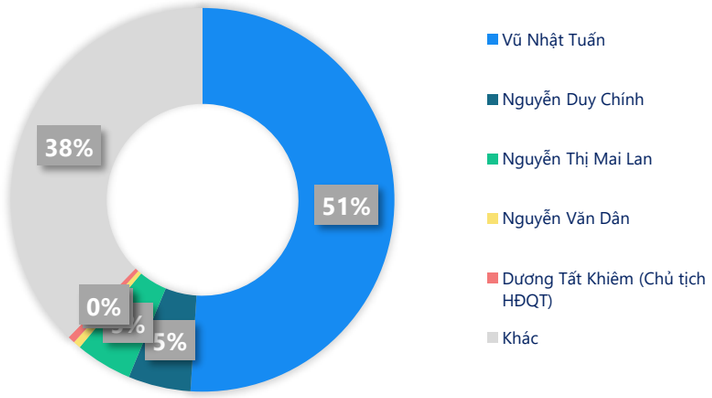
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



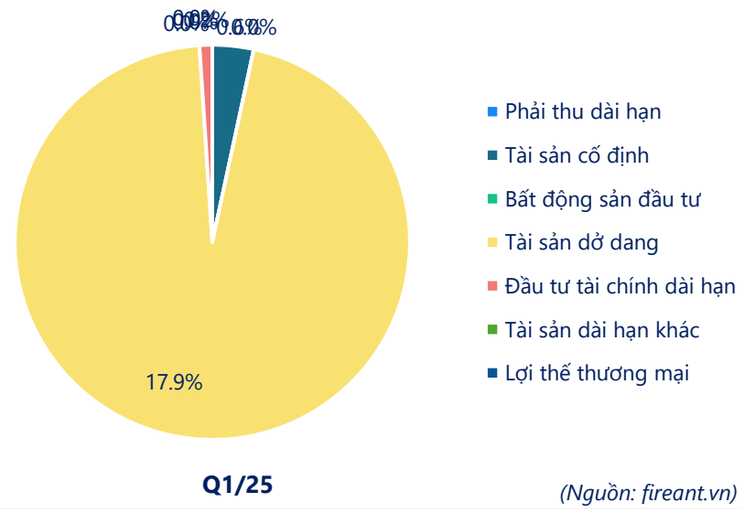
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

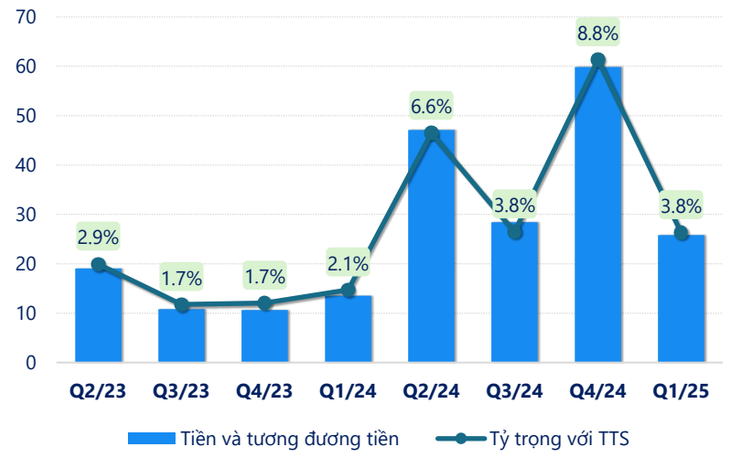


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

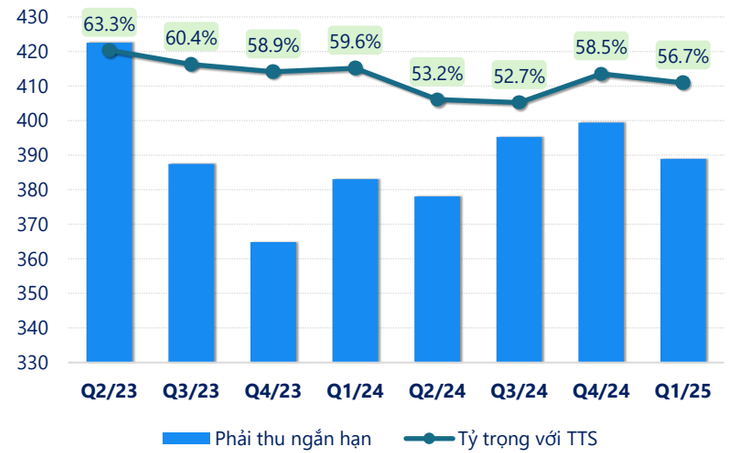
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



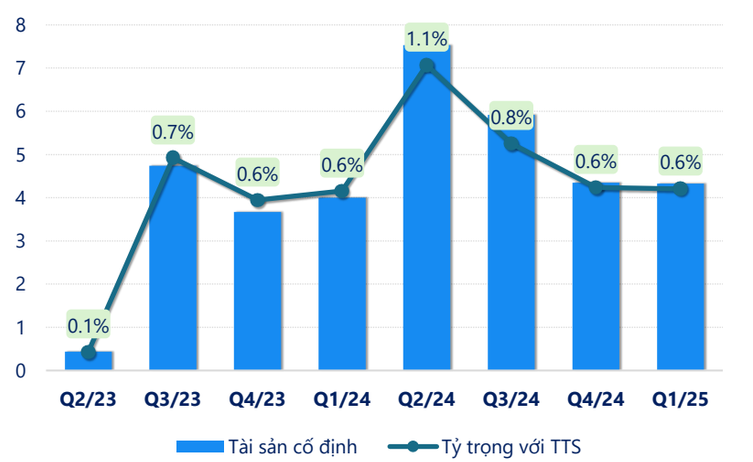
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



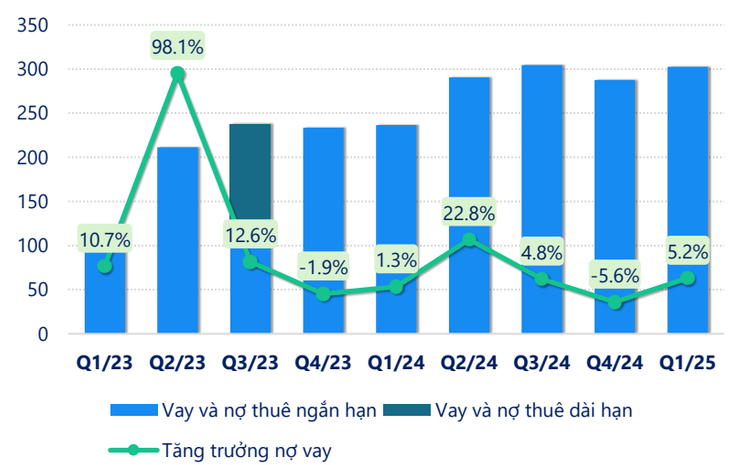
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



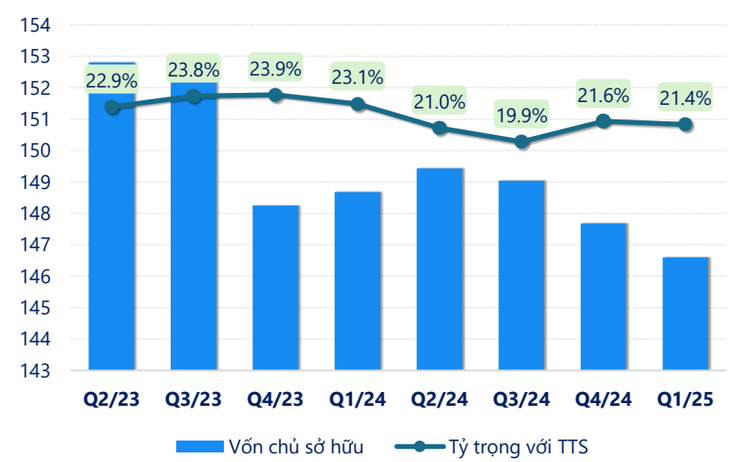
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

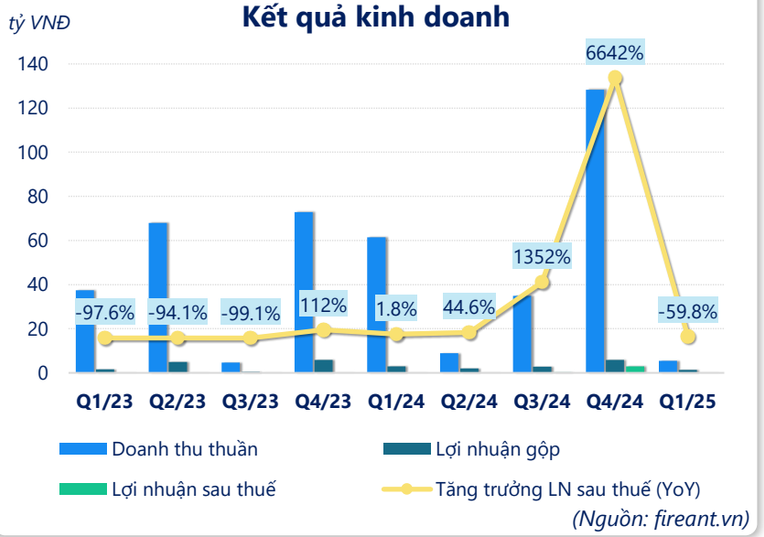


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

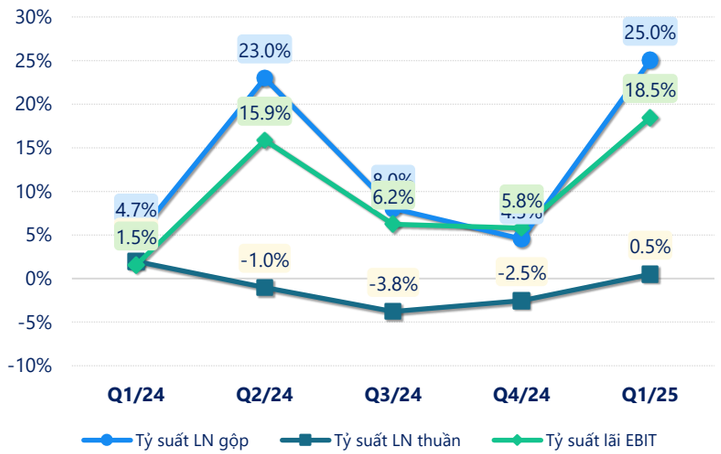
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Kết quả kinh doanh



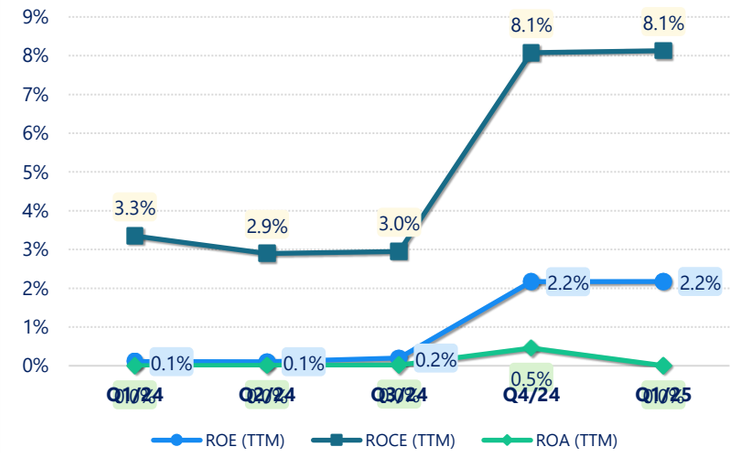
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



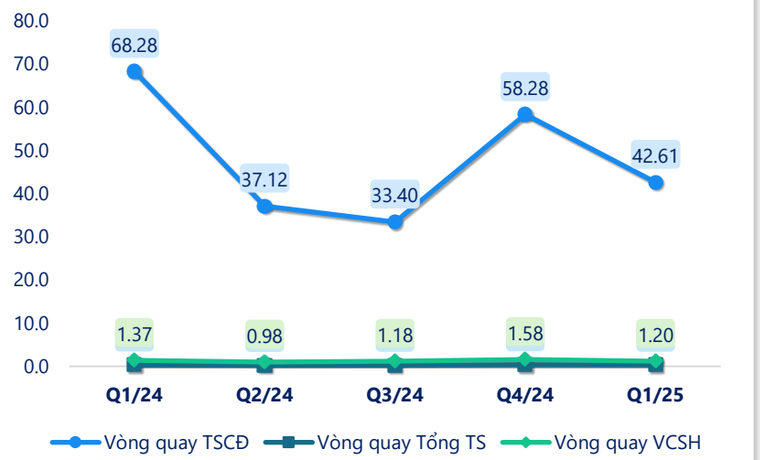
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



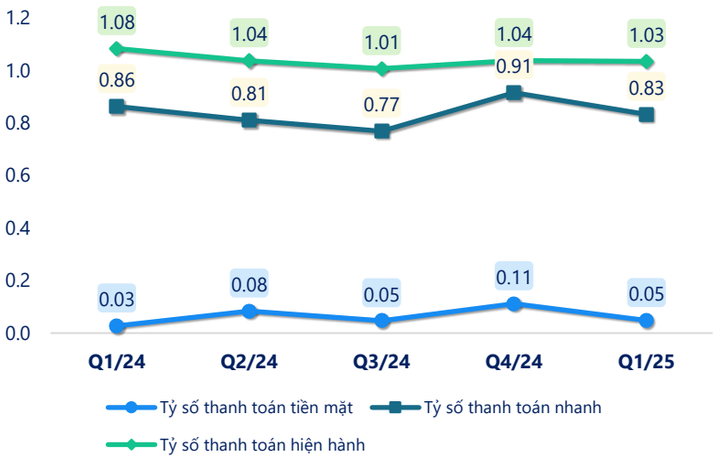
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



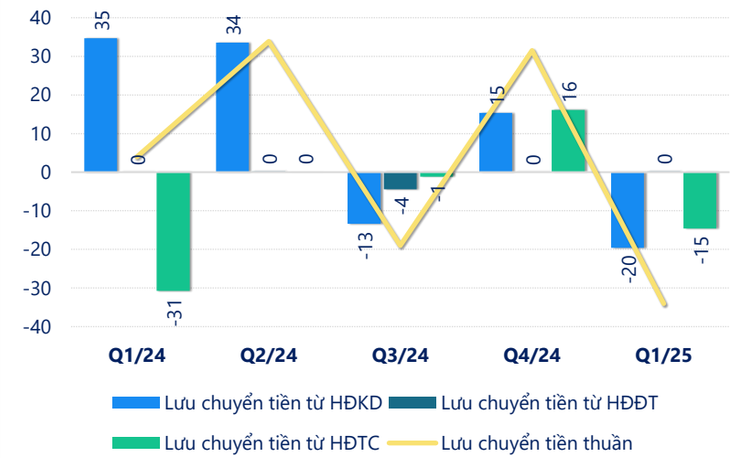
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**687**	**682**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	558	556	0.4%
Tiền và tương đương tiền	25.8	59.8	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	10.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	389	400	-2.8%
Hàng tồn kho	109	65.6	65.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	19.5	23.1%
Tài sản dài hạn	**128**	**126**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.33	2.12	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	123	122	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.90	-29.7%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	540	535	0.9%
Nợ ngắn hạn	**540**	**535**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	302	287	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.7	86.9	-40.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**147**	**147**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**147**	**147**	**0.0%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	61.4	8.88	34.8	128	5.40
Giá vốn hàng bán	58.5	6.84	32.0	123	4.05
Lợi nhuận gộp	2.91	2.04	2.80	5.83	1.35
Doanh thu HĐTC	0.05	0.23	0.11	0.96	0.16
Chi phí TC	0.91	1.27	1.83	2.12	0.97
Chi phí lãi vay	0.91	1.27	1.83	1.97	0.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.84	1.09	2.40	7.94	0.51
LN thuần từ HĐKD	1.21	-0.09	-1.32	-3.27	0.03
Lợi nhuận khác	-1.18	0.23	1.65	8.73	0
LN trước thuế	0.03	0.14	0.34	5.46	0.03
Lợi nhuận sau thuế	0.02	0.11	0.25	2.98	0.02
LNST của CĐ cty mẹ	0.02	0.06	0.15	2.98	0.02

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.7	33.5	-13.4	15.3	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	0.19	-4.44	0.00	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	0.15	-1.14	16.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	9.54	13.6	47.5	28.4	59.8
Lưu chuyển tiền thuần	**3.98**	**33.9**	**-19.0**	**31.5**	**-34.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	47.5	28.4	59.8	25.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic